



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1

Số: 103 /2023/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái; và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất trước và sau kiểm toán năm 2022 có biến động trên năm phần trăm (5%), cụ thể như sau:

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 so với năm 2021:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau kiểm toán năm 2022 so với năm 2021

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022 (1)	Năm 2021 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	9.663.107.327	(216.346.811.598)	226.009.918.925

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ năm 2022 tăng 226.009.918.925 đồng so với cùng kỳ là trong năm 2021 Công ty có ghi nhận các khoản lập dự phòng đầu tư vào các công ty con dẫn đến sự chênh lệch này.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 so với năm 2021

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022 (1)	Năm 2021 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tăng/(giảm) %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.890.860.314	29.990.231.362	(5.099.371.048)	(17,00%)

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 giảm 5.099.371.048 đồng, tương ứng giảm 17% so với cùng kỳ là do trong năm 2021 Công ty đã ghi nhận khoản lãi thoái vốn từ việc chuyển nhượng cổ phần các công ty con.

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước và sau kiểm toán năm 2022:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022 Sau kiểm toán (2)	Năm 2022 Trước kiểm toán (1)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)	Tăng/(giảm) %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.890.860.314	31.456.761.848	(6.565.901.534)	(20,87%)

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 giảm 6.565.901.534 đồng so với trước kiểm toán chủ yếu là do việc điều chỉnh ghi nhận một số khoản doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính của Tập đoàn trong năm.

PHỔ
C
P
E
/

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1



CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ PHƯƠNG THẢO



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Hoài Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên (từ ngày 21 tháng 12 năm 2022)
Ông Lê Minh Nhật Tín	Thành viên (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 đến ngày 21 tháng 12 năm 2022)
Ông Don Di Lam	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Quỳnh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
	Ông Chế Đoàn Viên	Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2023)
	Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 9 năm 2022)
	Bà Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022)
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022 đến ngày 1 tháng 3 năm 2023)
	Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 2 năm 2022)
	Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 9 năm 2022)
	Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Lê Phương Thảo Ông Đào Phúc Trí	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 258, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 61. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Phương Thảo
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		623.158.641.225	1.134.580.036.184
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.473.013.864	4.321.225.874
111	Tiền		22.373.013.864	4.321.225.874
112	Các khoản tương đương tiền		4.100.000.000	-
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000	4.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000	4.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		541.296.932.112	1.059.557.585.612
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	161.650.767.393	117.379.744.019
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	82.005.142.464	217.954.579.335
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8(a)	164.433.231.206	1.915.829.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	209.178.378.379	757.590.749.230
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(75.970.587.330)	(35.283.315.972)
140	Hàng tồn kho	11	15.511.002.401	30.723.500.694
141	Hàng tồn kho		75.467.022.274	96.101.925.885
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.956.019.873)	(65.378.425.191)
150	Tài sản ngắn hạn khác		39.827.692.848	35.077.724.004
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	27.938.305.891	17.929.095.329
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	18(a)	11.733.669.810	17.043.590.290
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18(a)	155.717.147	105.038.385

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		617.819.241.835	237.702.799.766
210	Các khoản phải thu dài hạn		368.503.496.695	42.966.607.789
215	Phải thu về cho vay dài hạn	8(b)	119.000.000.000	39.090.075.288
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	249.503.496.695	3.876.532.501
220	Tài sản cố định		12.227.445.584	30.899.153.002
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.915.044.232	2.921.208.332
222	Nguyên giá		32.063.148.590	19.645.497.072
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.148.104.358)	(16.724.288.740)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	10.312.401.352	27.977.944.670
228	Nguyên giá		19.053.507.540	37.281.440.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.741.106.188)	(9.303.495.987)
240	Tài sản dở dang dài hạn		22.565.454.545	5.086.363.637
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	22.565.454.545	5.086.363.637
250	Đầu tư tài chính dài hạn		140.347.514.642	133.341.086.382
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(a)	132.247.514.642	131.583.461.382
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	17.715.625.000	9.615.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(9.615.625.000)	(7.858.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		74.175.330.369	25.409.588.956
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	3.220.915.857	9.225.278.708
269	Lợi thế thương mại	15	70.954.414.512	16.184.310.248
270	TỔNG TÀI SẢN		1.240.977.883.060	1.372.282.835.950

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		334.197.703.328	494.579.526.697
310	Nợ ngắn hạn		315.495.843.209	473.533.140.176
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	83.181.799.835	87.325.315.040
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.405.918.023	10.531.972.357
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18(b)	42.048.654.493	44.788.657.390
314	Phải trả người lao động		4.685.853.174	14.530.928.335
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	18.755.981.834	56.813.526.262
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	66.099.828.450	58.740.650.313
320	Vay ngắn hạn	21(a)	94.317.807.400	200.796.216.812
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	5.873.667
330	Nợ dài hạn		18.701.860.119	21.046.386.521
337	Phải trả dài hạn khác		87.600.000	-
338	Vay dài hạn	21(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22	17.614.260.119	20.046.386.521
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		906.780.179.732	877.703.309.253
410	Vốn chủ sở hữu		906.780.179.732	877.703.309.253
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	550.873.478.254	550.873.478.254
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	30.555.633.680	20.536.615.720
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		18.294.413.020	-
421b	- LNST của năm nay		12.261.220.660	20.536.615.720
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	12.551.387.798	(6.506.464.721)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.240.977.883.060	1.372.282.835.950



Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập/ Kế toán trưởng


Chế Đoàn Viên
Quyền Phó Tổng Giám đốc
Tài chính


Lê Phương Thảo
Chủ tịch
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.854.901.716	1.082.183.356.214
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.730.595.402)	(2.675.562.836)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	314.124.306.314	1.079.507.793.378
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(209.645.620.562)	(1.045.382.703.416)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.478.685.752	34.125.089.962
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.340.388.199	423.849.348.595
22	Chi phí tài chính	(9.021.747.176)	(28.037.984.463)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.906.877.175)	(21.801.000.846)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	505.897.455	436.847.500
25	Chi phí bán hàng	(20.658.752.305)	(86.766.850.424)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(93.384.172.422)	(211.115.902.487)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.260.299.503	132.490.548.683
31	Thu nhập khác	19.096.477.919	483.012.405
32	Chi phí khác	(19.441.769.061)	(34.656.844.781)
40	Lỗ khác	(345.291.142)	(34.173.832.376)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.915.008.361	98.316.716.307
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(6.456.274.449)	(38.377.310.844)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	2.432.126.402	(29.949.174.101)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.890.860.314	29.990.231.362
Phân bổ cho:			
61	LNST của công ty mẹ	10.903.987.113	19.793.101.930
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	13.986.873.201	10.197.129.432
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		561
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		561


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Chế Đoàn Viên
 Quyền Phó Tổng Giám đốc
 Tài chính



 Lê Phương Thảo
 Chủ tịch
 Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.915.008.361	98.316.716.307
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	11.001.224.837	60.873.843.139
03	Các khoản dự phòng	31.178.258.773	52.061.632.930
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.453.361	158.090.446
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(53.646.900.130)	(417.635.142.186)
06	Chi phí lãi vay	6.906.877.175	21.801.000.846
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	24.382.922.377	(184.423.858.518)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(152.533.901.863)	57.022.448.497
10	Giảm hàng tồn kho	41.310.624.943	33.631.958.809
11	Giảm các khoản phải trả	(48.903.797.346)	(84.795.032.317)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(6.095.619.097)	114.913.464.323
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.387.461.394)	(12.842.860.526)
15	Thuế TNDN đã nộp	(11.091.647.373)	(11.906.493.786)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(165.318.879.753)	(88.400.373.518)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(262.090.909)	(2.911.894.836)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.922.527.548	386.363.636
23	Tiền chi cho vay	(201.466.970.449)	(1.360.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	63.856.855.073	17.850.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(62.822.640.694)	(10.699.782.467)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	438.675.501.792	6.624.547.167
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	45.206.894.794	1.298.684.586
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	293.110.077.155	11.187.918.086
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	132.137.409.754	230.230.900.461
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(237.776.819.166)	(185.109.714.427)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(105.639.409.412)	45.121.186.034
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	22.151.787.990	(32.091.269.398)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.321.225.874	36.412.495.272
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	26.473.013.864	4.321.225.874



 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Người lập/ Kế toán trưởng



 Chế Đoàn Viên
 Quyền Phó Tổng Giám đốc
 Tài chính

 Lê Phương Thảo
 Chủ tịch
 Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “YEG”.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 99 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 359 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con và 7 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 :16 công ty con và 6 công ty liên kết), được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	2022		2021	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, bán buôn	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty Cổ phần YAG Entertainment (Thuyết minh 3.3)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	95,00	100,00	99,70	100,00
6	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,99	100,00	99,99	100,00
7	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76,99	70,00	76,99	70,00
8	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
9	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số (*)	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
10	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (Thuyết minh 3.2)	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	51,00	-	-
11	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform (Thuyết minh 3.3)	TP. Hồ Chí Minh	Công cụ lý dữ liệu thông tin	-	-	99,98	99,98
12	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 (Thuyết minh 3.3)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	99,00	99,00
II - Công ty con gián tiếp							
13	Công ty Cổ phần Gigagoods (*)	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	50,99	51,00	50,99	51,00
14	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	58,99	59,00	58,99	59,00
15	Công ty TNHH MTV Style TV (Thuyết minh 3.2)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	100,00	-	-
16	Công ty TNHH Yeah1 Up (Thuyết minh 3.1)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,99	100,00	-	-
17	Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT (Thuyết minh 3.3)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	-	-	99,63	100,00
18	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative (Thuyết minh 3.3)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	-	-	94,05	95,00
19	Công ty TNHH Thương mại Yeah1 (Thuyết minh 3.3)	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	-	-	50,99	51,00
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	24,99	25,00	24,99	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49,99	50,00	49,99	50,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ TING Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	20,00	20,00
7	Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu (Thuyết minh 3.2)	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	17,96	35,21	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình góp vốn thêm theo vốn điều lệ tại các công ty con này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng năm theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20%/năm
Máy móc thiết bị	10% – 33%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 33%/năm
Phần mềm máy tính	17%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Thành lập công ty con: Công ty TNHH Yeah1 Up**

Tại ngày 8 tháng 8 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Yeah1 Up với vốn điều lệ là 2.000.000.000 Đồng. Theo đó, Tập đoàn đã nắm giữ 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu của công ty này.

3.2 Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (“STV”), Công ty TNHH MTV Style TV (“Style TV”) và Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu (“Sóng Toàn cầu”)

Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 51% cổ phiếu có quyền biểu quyết của STV với tổng giá trị chuyển nhượng là 76.500.000.000 Đồng. Theo đó, Style TV trở thành công ty con gián tiếp, và Sóng Toàn cầu trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.2 Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (“STV”), Công ty TNHH MTV Style TV (“Style TV”) và Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu (“Sóng Toàn cầu”) (tiếp theo)**

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.677.359.306
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.154.218.120
Hàng tồn kho	27.385.043.548
TSCĐ	1.105.709.946
Tài sản khác	1.827.065.377
	65.149.396.297
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	50.506.425.228
Phải trả người lao động	2.144.566.223
Vay ngắn hạn	8.450.000.000
Nợ phải trả khác	552.010.333
	61.653.001.784
Tài sản thuần	3.496.394.513
Lợi thế thương mại	74.716.838.798
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.713.233.311
Tổng giá phí	76.500.000.000
Khoản tiền thu được	3.677.359.306
Tiền thuần chi ra	72.822.640.694

3.3 Chuyển nhượng các công ty con**(a) Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 và công ty con**

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 với tổng giá trị chuyển nhượng là 14.850.000.000 Đồng và ghi nhận khoản lãi 27.553.348.847 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29). Theo đó, Công ty Cổ phần ZeroZ Creative không còn là công ty con gián tiếp của Tập đoàn. Cũng theo việc chuyển nhượng này, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT giảm từ 99,63% xuống 65,90% và tại Công ty Cổ phần YAG Entertainment giảm từ 99,70% xuống 95%.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.3 Chuyển nhượng các công ty con (tiếp theo)****(b) Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT**

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp còn lại tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT với tổng giá trị chuyển nhượng là 22.738.170.000 Đồng và ghi nhận khoản lỗ 6.240.515.587 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29).

(c) Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform với tổng giá trị chuyển nhượng là 13.983.200.000 Đồng và ghi nhận khoản lãi 14.166.393.045 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29).

(d) Công ty TNHH Thương mại Yeah1

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại Yeah1 với tổng giá trị chuyển nhượng là 510.000.000 Đồng và ghi nhận khoản lãi 4.854.614.278 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	150.752.205	567.478.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.222.261.659	3.753.747.197
Các khoản tương đương tiền (*)	4.100.000.000	-
	<u>26.473.013.864</u>	<u>4.321.225.874</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,28%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	2022				2021			
	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1 Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	50,00	50,00	89.342.068.344	(*)	50,00	50,00	88.914.982.663	(*)
2 Công ty Cổ phần Giải trí 100D	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)
3 Công ty Cổ phần Zmedia	25,00	25,00	14.291.916.046	(*)	25,00	25,00	14.179.439.550	(*)
4 Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)
6 Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu	17,96	35,21	124.491.083	(*)	-	-	-	-
			<u>132.247.514.642</u>				<u>131.583.461.382</u>	

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	131.583.461.382	131.146.613.882
Tăng do mua công ty con	158.155.805	-
Lãi từ các công ty liên kết	505.897.455	436.847.500
Số dư cuối năm	<u>132.247.514.642</u>	<u>131.583.461.382</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tên công ty	Hoạt động chính	2022				2021					
			Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
												Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)
2	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Công nghệ và dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Công nghệ thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	(1.757.625.000)	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming (i)	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-
					17.715.625.000		(9.615.625.000)			9.615.625.000		(7.858.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Trong năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming với số tiền là 8.100.000.000 Đồng. Theo đó, Tập đoàn đã nắm 18% tỷ lệ sở hữu và 18% quyền biểu quyết tại công ty này.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	154.166.178.538	97.870.390.367
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	7.484.588.855	19.509.353.652
	<u>161.650.767.393</u>	<u>117.379.744.019</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 33.507.104.056 Đồng và 7.063.315.972 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 10.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	48.126.704.193
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	16.883.570.000	-
Công ty Cổ phần World Trading Group	-	128.790.000.000
Khác	16.994.868.271	24.268.043.602
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	16.769.831.540
	<u>82.005.142.464</u>	<u>217.954.579.335</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi là 57.783.420.177 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 10.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Minh Việt (*)	76.540.600.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số (**)	24.939.396.607	-
Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam (**)	23.708.000.000	-
Khác (**)	39.245.234.599	555.829.000
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	1.360.000.000
	<u>164.433.231.206</u>	<u>1.915.829.000</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và được đảm bảo bằng cổ phần của bên thứ ba Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital.

(**) Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Vital Investment Group	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	39.090.075.288
	<u>119.000.000.000</u>	<u>39.090.075.288</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8,5%/năm, có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ hợp đồng				
hợp tác kinh doanh (*)	60.833.200.000	(21.100.000.000)	20.610.207.535	(17.500.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	43.146.609.969	-	103.724.655.946	-
Phải thu từ chuyển				
nhượng công ty con (**)	37.231.370.000	-	521.130.252.833	-
Đặt cọc mua cổ phần (***)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu cổ tức	9.565.680.000	-	53.725.680.000	-
Phải thu từ hợp tác trò chơi				
trực tuyến	8.120.000.000	(8.120.000.000)	8.120.000.000	(8.120.000.000)
Phải thu lãi vay	8.008.536.440	(2.100.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.666.978.525	(878.687.180)	1.000.000.000	(500.000.000)
Tạm ứng thù lao				
Hội đồng Quản trị	-	-	2.242.202.700	-
Khác	10.606.003.445	(3.149.264.804)	14.937.750.216	-
	<u>209.178.378.379</u>	<u>(35.347.951.984)</u>	<u>757.590.749.230</u>	<u>(28.220.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	203.696.880.021	(35.347.951.984)	641.908.732.289	(28.220.000.000)
Bên liên quan				
(Thuyết minh 37(b))	5.481.498.358	-	115.682.016.941	-
	<u>209.178.378.379</u>	<u>(35.347.951.984)</u>	<u>757.590.749.230</u>	<u>(28.220.000.000)</u>

(*) Chi tiết số dư phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Media Investment Hub (i)	39.733.200.000	-
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (ii)	17.500.000.000	17.500.000.000
Khác	3.600.000.000	3.110.207.535
	<u>60.833.200.000</u>	<u>20.610.207.535</u>

(i) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án xây dựng địa điểm tổ chức sự kiện.

Tại ngày 16 tháng 1 năm 2023, Tập đoàn và Công ty TNHH Media Investment Hub đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (ii) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Tập đoàn và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Tập đoàn đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi và quyết định trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này (Thuyết minh 10).

- (**) Số dư thể hiện khoản phải thu các bên thứ ba từ việc chuyển nhượng vốn góp tại các công ty con. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Ông Đào Công Tiến	22.738.170.000	-
Bà Phan Thị Thùy Vân	13.983.200.000	-
Khác	510.000.000	521.130.252.833
	<u>37.231.370.000</u>	<u>521.130.252.833</u>

- (***) Đây là khoản Tập đoàn đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thực hiện việc mua cổ phần này.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	247.883.000.000	-	-	-
Bảo lãnh thanh toán	-	-	3.447.919.503	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.620.496.695	-	428.612.998	-
	<u>249.503.496.695</u>	<u>-</u>	<u>3.876.532.501</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	249.503.496.695	-	428.612.998	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	-	3.447.919.503	-
	<u>249.503.496.695</u>	<u>-</u>	<u>3.876.532.501</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết số dư tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Big Cat (i)	147.318.000.000	-
Công ty Cổ phần Unicorn Venture (ii)	100.565.000.000	-
	<u>247.883.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư xây dựng phim trường. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.
- (ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi lần lượt là 35.347.951.984 Đồng và 28.220.000.000 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022			2021				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi								
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng Something Bing SAS Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ Công ty TNHH Đầu tư Bảo Ninh	48.126.704.193 13.939.220.078 8.160.450.000 6.518.490.436 3.015.057.729	40.858.420.589 6.969.610.039 - - -	(7.268.283.604) (6.969.610.039) (8.160.450.000) (6.518.490.436) (3.015.057.729)	Trên 1 năm Trên 1 năm Trên 3 năm Trên 3 năm Từ trên 1 năm đến trên 3 năm	- - 6.518.490.436 -	- - - -	- - (6.518.490.436) -	- - Dưới 1 năm -
Khác	11.530.601.797	2.839.858.260	(8.690.743.537)	Trên 3 năm	544.825.536	-	(544.825.536)	Trên 3 năm
	<u>91.290.524.233</u>	<u>50.667.888.888</u>	<u>(40.622.635.345)</u>		<u>7.063.315.972</u>	-	<u>(7.063.315.972)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn Công ty TNHH Travellet Tech Việt Nam	19.600.000.000 8.120.000.000	- -	(19.600.000.000) (8.120.000.000)	Trên 3 năm Trên 2 năm Từ trên 1 năm đến trên 2 năm	19.600.000.000 8.120.000.000	- -	(19.600.000.000) (8.120.000.000)	Trên 3 năm Trên 1 năm
Khác	8.224.107.385	596.155.400	(7.627.951.985)	Trên 2 năm	500.000.000	-	(500.000.000)	Trên 1 năm
	<u>35.944.107.385</u>	<u>596.155.400</u>	<u>(35.347.951.985)</u>		<u>28.220.000.000</u>	-	<u>(28.220.000.000)</u>	
	<u>127.234.631.618</u>	<u>51.264.044.288</u>	<u>(75.970.587.330)</u>		<u>35.283.315.972</u>	-	<u>(35.283.315.972)</u>	

11 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	36.487.225.430	(35.931.014.797)	53.704.851.555	(41.929.882.655)
Chương trình	38.384.538.123	(24.025.005.076)	41.801.815.609	(23.448.542.536)
Khác	595.258.721	-	595.258.721	-
	<u>75.467.022.274</u>	<u>(59.956.019.873)</u>	<u>96.101.925.885</u>	<u>(65.378.425.191)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập dự phòng)/tăng dự phòng (Thuyết minh 28)	65.378.425.191 (5.422.405.318)	34.159.395.707 31.219.029.484
Số dư cuối năm	<u>59.956.019.873</u>	<u>65.378.425.191</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chương trình	26.090.326.974	-
Chi phí dịch vụ trả trước	1.413.929.557	17.737.717.478
Công cụ, dụng cụ	434.049.360	191.377.851
	<u>27.938.305.891</u>	<u>17.929.095.329</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.383.873.724	828.909.844
Công cụ, dụng cụ	563.172.702	1.077.992.802
Chi phí bản quyền	-	4.465.617.381
Chi phí phát triển nhóm nhạc	-	683.280.698
Khác	1.273.869.431	2.169.477.983
	<u>3.220.915.857</u>	<u>9.225.278.708</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	195.458.495	9.807.860.214	9.478.983.818	102.740.000	60.454.545	19.645.497.072
	Tặng do mua công ty con	1.180.702.215	8.036.981.033	7.267.241.182	255.832.726	723.168.000	17.463.925.156
	Mua trong năm	-	42.272.727	-	109.818.182	-	152.090.909
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.419.090.910)	(3.779.273.637)	-	-	(5.198.364.547)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.376.160.710	16.468.023.064	12.966.951.363	468.390.908	783.622.545	32.063.148.590
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(195.458.495)	(7.686.327.681)	(8.679.308.019)	(102.740.000)	(60.454.545)	(16.724.288.740)
	Tặng do mua công ty con	(1.180.702.215)	(7.562.235.129)	(6.862.314.262)	(237.585.880)	(585.911.057)	(16.428.748.543)
	Khấu hao trong năm	-	(876.028.218)	(244.985.830)	(50.391.534)	(21.833.333)	(1.193.238.915)
	Thanh lý, nhượng bán	-	418.895.203	3.779.276.637	-	-	4.198.171.840
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(1.376.160.710)	(15.705.695.825)	(12.007.331.474)	(390.717.414)	(668.198.935)	(30.148.104.358)
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	2.121.532.533	799.675.799	-	-	2.921.208.332
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	762.327.239	959.619.889	77.673.494	115.423.610	1.915.044.232

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 28.281.028.128 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.396.841.564 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng nguyên giá là 4.365.282.727 đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.500.000.000	14.088.279.497	17.386.485.310	1.306.675.850	37.281.440.657
Tăng do mua công ty con	-	-	178.800.000	-	178.800.000
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	(513.288.400)	-	(513.288.400)
Mua trong năm	-	-	110.000.000	-	110.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.500.000.000)	(11.553.444.717)	(1.950.000.000)	-	(18.003.444.717)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	2.534.834.780	15.211.996.910	1.306.675.850	19.053.507.540
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(3.220.874.177)	(5.366.193.823)	(716.427.987)	(9.303.495.987)
Tăng do mua công ty con	-	-	(108.266.667)	-	(108.266.667)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	332.721.824	-	332.721.824
Khấu hao trong năm	-	(60.076.872)	(3.172.099.922)	(141.216.504)	(3.373.393.298)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.898.827.940	812.500.000	-	3.711.327.940
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(382.123.109)	(7.501.338.588)	(857.644.491)	(8.741.106.188)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.500.000.000	10.867.405.320	12.020.291.487	590.247.863	27.977.944.670
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	2.152.711.671	7.710.658.322	449.031.359	10.312.401.352

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63.375.000 Đồng.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	22.565.454.545	5.000.000.000
Dự án khác	-	86.363.637
	<u>22.565.454.545</u>	<u>5.086.363.637</u>

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, dự án trên vẫn đang trong quá trình triển khai.

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	16.184.310.248	71.507.855.470
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh 3.2)	74.716.838.798	-
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(13.512.141.910)	(3.042.713.575)
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 32)	(6.434.592.624)	(52.280.831.647)
	<u>70.954.414.512</u>	<u>16.184.310.248</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	16.515.984.079	16.515.984.079	16.460.486.735	16.460.486.735
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	33.899.563.425	33.899.563.425	20.756.568.161	20.756.568.161
Khác	26.916.462.797	26.916.462.797	50.108.260.144	50.108.260.144
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	5.849.789.534	5.849.789.534	-	-
	<u>83.181.799.835</u>	<u>83.181.799.835</u>	<u>87.325.315.040</u>	<u>87.325.315.040</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	3.112.902.549	-
Khác	3.293.015.474	10.531.972.357
	<u>6.405.918.023</u>	<u>10.531.972.357</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước như sau:

(a)	Phải thu	Tại ngày		Tăng do mua công ty con	Giảm do chuyển nhượng công ty con	Số phải thu/ phải nợ trong năm VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày
		1.1.2022 VND	31.12.2022 VND						
	Thuế GTGT được khấu trừ	17.043.590.290		-	(2.941.922.797)	25.267.709.276	(27.635.706.959)	-	11.733.669.810
	Thuế khác	105.038.385		231.237.798	(180.559.036)	-	-	-	155.717.147
		<u>17.148.628.675</u>		<u>231.237.798</u>	<u>(3.122.481.833)</u>	<u>25.267.709.276</u>	<u>(27.635.706.959)</u>	<u>-</u>	<u>11.889.386.957</u>
(b)	Phải nộp								
	Thuế TNDN	28.301.789.218		-	-	6.456.274.449	(273.617.826)	(11.091.647.373)	23.392.798.468
	Thuế thu nhập cá nhân	8.957.393.895		752.742.052	(524.140.308)	5.100.557.053	(1.792.478.034)	(9.158.550.610)	3.335.524.048
	Thuế GTGT	(562.345.758)		69.929.503	(366.411.496)	37.408.093.149	(27.635.706.959)	(3.455.675.725)	5.457.852.714
	Thuế khác	8.091.820.035		50.313.700	-	2.117.582.235	2.066.095.860	(2.463.332.567)	9.862.479.263
		<u>44.788.657.390</u>		<u>872.985.255</u>	<u>(890.551.804)</u>	<u>51.082.476.886</u>	<u>(27.635.706.959)</u>	<u>(26.169.206.275)</u>	<u>42.048.654.493</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	9.007.306.187	6.903.887.594
Chi phí lãi vay	4.877.556.101	10.358.140.320
Chi phí khảo sát thị trường	2.857.744.046	7.727.461.563
Lương và thưởng cho nhân viên	1.120.560.000	-
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	-	19.206.971.081
Chi phí phát triển phần mềm, hệ thống	-	5.758.626.849
Chi phí thuê kênh	-	3.620.454.551
Khác	892.815.500	3.237.984.304
	<u>18.755.981.834</u>	<u>56.813.526.262</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	17.705.733.900	50.420.229.413
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.050.247.934	6.393.296.849
	<u>18.755.981.834</u>	<u>56.813.526.262</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Phải trả tiền mua cổ phần	56.500.000.000	38.400.000.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.147.650.000	5.787.650.000
Khác	7.452.178.450	14.553.000.313
	<u>66.099.828.450</u>	<u>58.740.650.313</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	65.892.255.385	53.177.355.067
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	207.573.065	5.563.295.246
	<u>66.099.828.450</u>	<u>58.740.650.313</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng do mua công ty con VND	Tăng VND	Giảm VND	Cấn trừ (*) VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	45.128.414.212	-	26.132.617.179	(71.261.031.391)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	11.441.441.387	-	-	(11.441.441.387)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (i) Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế (ii)	30.000.000.000	-	-	(1.150.000.000)	-	9.628.537.096
Công ty Cổ phần Vitol Investment Group (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư FPT	70.000.000.000	-	28.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Vay bên thứ ba (iii) Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	41.299.361.213 2.927.000.000	8.450.000.000 -	65.226.255.479 2.000.000.000	(82.115.255.479) (1.809.090.909)	(9.289.000.000) -	23.571.361.213 3.117.909.091
	<u>200.796.216.812</u>	<u>8.450.000.000</u>	<u>132.137.409.754</u>	<u>(237.776.819.166)</u>	<u>(9.289.000.000)</u>	<u>94.317.807.400</u>

(i) Số dư thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 7,8%/năm đến 12,07%/năm và có thời hạn dưới 12 tháng. Đây là các khoản vay có tài sản đảm bảo và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(ii) Số dư thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 7,4%/năm đến 8%/năm và có thời hạn dưới 12 tháng. Đây là các khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(iii) Số dư thể hiện các khoản vay từ các bên thứ ba bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 8%/năm đến 12%/năm và có thời hạn dưới 12 tháng. Đây là các khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(*) Đây là khoản cấn trừ giữa vay ngắn hạn và khoản phải thu về cho vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay bên thứ ba (*)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

(*) Số dư thể hiện các khoản vay từ các bên thứ ba bằng Đồng Việt Nam với lãi suất 8%/năm và có thời hạn trên 12 tháng. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	2022 VND	2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	17.614.260.119	20.046.386.521

Biến động về thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	(20.046.386.521)	11.740.500.834
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.432.126.402	(29.949.174.101)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(1.837.713.254)
Số dư cuối năm	(17.614.260.119)	(20.046.386.521)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu đến từ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Đã thanh tra/ kiểm tra	55.819.380.148	(37.497.825.506)	18.321.554.642
2020	Chưa thanh tra/ kiểm tra	453.621.189.557	-	453.621.189.557
2020	Đã thanh tra/ kiểm tra	14.401.680.602	(12.151.544.005)	2.250.136.597
2021	Chưa thanh tra/ kiểm tra	363.538.343.389	-	363.538.343.389
2022	Chưa thanh tra/ kiểm tra	32.110.741.265	-	32.110.741.265

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	-	7.731.408	24,72
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	-	-	3.048.192	9,74
Cổ đợng khác	27.860.719	89,07	17.081.119	54,61
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến đợng của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đợng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	312.799.680.000	772.918.333.797	(255.483.151)	(219.278.689.210)	14.127.806.091	880.311.647.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.793.101.930	10.197.129.432	29.990.231.362
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	743.513.790	(11.443.296.257)	(10.699.782.467)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	(19.388.103.987)	(19.388.103.987)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.766.166.333)	-	(2.766.166.333)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ	-	(222.044.855.543)	-	222.044.855.543	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	255.483.151	-	-	255.483.151
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	312.799.680.000	550.873.478.254	-	20.536.615.720	(6.506.464.721)	877.703.309.253
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.903.987.113	13.986.873.201	24.890.860.314
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	1.357.233.547	(1.357.233.547)	-
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh 3.2)	-	-	-	-	1.713.233.311	1.713.233.311
Tăng do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	4.714.979.554	4.714.979.554
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	-	(2.242.202.700)	-	(2.242.202.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	-	30.555.633.680	12.551.387.798	906.780.179.732

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2022 số 156/2022/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.242.202.700 Đồng.

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.903.987.113	19.793.101.930
Điều chỉnh giảm số trích thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(2.242.202.700)
	<u>10.903.987.113</u>	<u>17.550.899.230</u>
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>31.279.968</u>	<u>31.279.968</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>349</u>	<u>561</u>

(*) Số lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để thể hiện số thực trích thù lao Hội đồng Quản trị như sau:

	2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	19.793.101.930	(2.242.202.700)	17.550.899.230
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>31.279.968</u>	-	<u>31.279.968</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>633</u>		<u>561</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.896,48 Đô la Mỹ, 1.091 Đô la Singapore và 480,67 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.547,52 Đô la Mỹ, 1.141,28 Đô la Singapore và 105 chỉ vàng).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện	163.108.070.053	887.216.016.927
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	77.094.221.620	101.763.426.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	70.133.212.252	8.597.231.959
Doanh thu về bán lẻ	7.519.397.791	84.606.680.342
	<u>317.854.901.716</u>	<u>1.082.183.356.214</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(3.730.595.402)	(2.675.562.836)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện	163.108.070.053	887.216.016.927
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	73.363.626.218	100.790.752.485
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	70.133.212.252	8.589.284.904
Doanh thu thuần về bán lẻ	7.519.397.791	82.911.739.062
	<u>314.124.306.314</u>	<u>1.079.507.793.378</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn quảng cáo, tư vấn truyền thông trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện	120.960.912.021	745.067.334.538
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	57.966.749.713	106.964.450.991
Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông	25.432.070.022	44.671.065.907
Giá vốn về bán lẻ	10.708.294.124	117.460.822.496
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	(5.422.405.318)	31.219.029.484
	<u>209.645.620.562</u>	<u>1.045.382.703.416</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi thuần từ chuyển nhượng các công ty con (Thuyết minh 3.3)	40.333.840.583	416.013.691.552
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.955.431.234	1.298.684.586
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.558.849	5.895.252.706
Khác	35.557.533	641.719.751
	<u>47.340.388.199</u>	<u>423.849.348.595</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	6.906.877.175	21.801.000.846
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.757.625.000	-
Chiết khấu thanh toán	328.791.640	380.312.000
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	28.453.361	158.090.446
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	5.698.581.171
	<u>9.021.747.176</u>	<u>28.037.984.463</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.843.145.343	51.602.449.064
Chi phí nhân viên	9.708.031.076	33.288.694.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.575.886	1.875.706.522
	<u>20.658.752.305</u>	<u>86.766.850.424</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	28.885.702.566	92.587.449.328
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	36.600.664.091	20.842.603.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.345.318.851	25.356.027.352
Lợi thế thương mại phân bổ (Thuyết minh 15)	6.434.592.624	52.280.831.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.241.173.155	6.717.304.970
Chi phí thuê	1.804.661.955	4.976.498.116
Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.975.132.331	380.272.733
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	1.096.926.849	7.974.914.895
	<u>93.384.172.422</u>	<u>211.115.902.487</u>

33 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.851.730.858	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.943.200.000	-
Khác	10.301.547.061	483.012.405
	<u>19.096.477.919</u>	<u>483.012.405</u>
Chi phí khác		
Chi phí từ thiện	(12.012.022.397)	-
Tiền phạt thuế	(4.512.551.487)	(2.339.486.050)
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	(1.556.964.000)	(22.121.767.920)
Chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản	-	(5.338.351.181)
Khác	(1.360.231.177)	(4.857.239.630)
	<u>(19.441.769.061)</u>	<u>(34.656.844.781)</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.915.008.361	98.316.716.307
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.783.001.672	19.663.343.261
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.167.947.608)	(69.917.761.332)
Chi phí không được khấu trừ	5.257.292.702	34.302.206.529
Phân bổ lợi thế thương mại	1.286.918.525	10.456.166.329
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(16.663.429.096)	(19.973.028)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.077.634.415	76.593.556.223
Ưu đãi thuế	-	(3.894.184.243)
Dự phòng thiếu của các năm trước	6.450.677.437	1.143.131.206
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.024.148.047</u>	<u>68.326.484.945</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	6.456.274.449	38.377.310.844
Thuế TNDN - hoãn lại	(2.432.126.402)	29.949.174.101
Chi phí thuế TNDN	<u>4.024.148.047</u>	<u>68.326.484.945</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.036.819.527	986.993.013.596
Chi phí nhân viên	53.763.948.028	125.876.144.166
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	36.600.664.091	20.842.603.446
Phân bổ lợi thế thương mại	6.434.592.624	52.280.831.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.566.632.213	8.593.011.492
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	(5.422.405.318)	31.219.029.484
	<u>312.980.251.165</u>	<u>1.225.804.633.831</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
		Quảng cáo, tư vấn truyền thông	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Quảng cáo, tư vấn trên tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Bán lẻ VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	73.363.626.218	163.108.070.053			70.133.212.252	7.519.397.791	-	314.124.306.314
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	298.309.091	6.816.944			18.270.921.985	13.911.187.839	(32.487.235.859)	-
Tổng doanh thu thuần	73.661.935.309	163.114.886.997			88.404.134.237	21.430.585.630	(32.487.235.859)	314.124.306.314
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(58.265.058.804)	(120.967.728.965)			(34.147.903.406)	(17.695.555.276)	21.430.625.889	(209.645.620.562)
Lợi nhuận gộp	15.396.876.505	42.147.158.032			54.256.230.831	3.735.030.354	(11.056.609.970)	104.478.685.752
Tài sản								
Tài sản của bộ phận	102.577.141.405	204.397.542.988	1.312.558.513.247	508.814.231.471	(1.098.671.475.205)			1.029.675.953.906
Tài sản không phân bổ								211.301.929.154
								1.240.977.883.060
Nợ phải trả								
Nợ của bộ phận	71.569.577.112	281.883.197.165	149.721.516.997	35.776.189.332	(222.367.037.397)			316.583.443.209
Nợ không phân bổ								17.614.260.119
								334.197.703.328

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Quảng cáo trên nền tảng kỹ thuật số và tổ chức sự kiện VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Bán lẻ VND	Loại trừ hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	100.790.752.485	887.216.016.927	8.589.284.904	82.911.739.062	-	1.079.507.793.378
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	11.130.430.124	79.657.376.318	36.657.139.065	14.482.042.191	(141.926.987.698)	-
Tổng doanh thu thuần	111.921.182.609	966.873.393.245	45.246.423.969	97.393.781.253	(141.926.987.698)	1.079.507.793.378
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(109.582.194.720)	(842.222.533.973)	(51.529.055.359)	(139.613.925.495)	97.565.006.131	(1.045.382.703.416)
Lợi nhuận gộp	2.338.987.889	124.650.859.272	(6.282.631.390)	(42.220.144.242)	(44.361.981.567)	34.125.089.962
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	198.506.880.796	582.180.355.495	10.892.098.303	942.714.843.935	(836.337.700.534)	897.956.477.995
Tài sản không phân bổ						474.326.357.955
						1.372.282.835.950
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	237.021.564.354	370.341.736.211	51.741.533.383	506.060.143.317	(747.202.097.055)	417.962.880.210
Nợ không phân bổ						76.616.646.487
						494.579.526.697

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên	Mối quan hệ
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Đào Phúc Trí	Ban Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ban Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Ông Yam Kong Fatt	Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Ông Lê Minh Nhật Tín	Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Ban Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)
	Ban Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022 đến ngày 1 tháng 3 năm 2023)
Ông Trần Thanh Tân	Ban Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Bên liên quan khác (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Võ Thái Phong	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty TNHH Yeah1 Vision	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	Công ty liên quan của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát	Công ty liên quan của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Zmedia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	108.900.000	-
Công ty Cổ phần Zmedia	-	1.168.804.884
	<u>108.900.000</u>	<u>1.168.804.884</u>
<i>ii) Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	-	750.691.316
	<u>-</u>	<u>750.691.316</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	6.422.826.411	65.941.440
Ông Trần Thanh Tân	375.000.000	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	31.901.074.666
Ông Võ Thái Phong	-	11.584.547.167
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	13.090.000
	<u>6.797.826.411</u>	<u>43.564.653.273</u>
iv) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	4.178.368.651	23.000.000
Ông Trần Thanh Tân	375.000.000	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	12.215.273.925
Ông Võ Thái Phong	-	4.000.000.000
	<u>4.553.368.651</u>	<u>16.238.273.925</u>
v) Vay		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	-
Ông Võ Thái Phong	-	6.999.000.000
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	783.148.400
	<u>2.000.000.000</u>	<u>7.782.148.400</u>
vi) Trả nợ vay		
Ông Trần Thanh Tân	1.809.090.909	-
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	40.000.000
	<u>1.809.090.909</u>	<u>40.000.000</u>
vii) Chi phí lãi vay		
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	80.657.534	-
Ông Trần Thanh Tân	57.920.400	-
	<u>138.577.934</u>	<u>-</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

			2022 VND	2021 VND
STT	Họ và Tên	Chức danh		
	Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)			
1	Nguyễn Ánh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT	-	1.212.000.000
	Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
1	Đào Phúc Trí	Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Chủ tịch HĐQT	2.653.384.900	1.030.202.700
2	Lê Phương Thảo	– Phó Tổng Giám đốc	1.339.864.000	-
3	Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc	495.926.200	-
4	Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	743.148.922	1.254.063.805
5	Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc	2.009.796.000	-
6	Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc	350.000.000	840.000.000
7	Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	350.000.000	4.418.750.000
8	Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc	-	318.000.000
9	Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc	-	75.000.000
			<u>7.942.120.022</u>	<u>7.936.016.505</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

		2022 VND	2021 VND
i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.731.991.724	6.518.490.436
	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	752.597.131	611.028.313
	Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	-	7.758.546.420
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	4.471.463.754
	Công ty TNHH Yeah1 Vision	-	149.824.729
		<u>7.484.588.855</u>	<u>19.509.353.652</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	16.769.831.540
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))		
Công ty TNHH Yeah1 Vision	-	1.360.000.000
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Ông Đào Phúc Trí	5.333.599.200	4.619.344.140
Công ty Cổ phần Zmedia	147.899.158	147.899.158
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	-	42.993.467.414
Ông Võ Thái Phong	-	38.004.547.167
Ông Nguyễn Vũ Nghị	-	25.219.965.316
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	2.251.793.746
Công ty TNHH Yeah1 Vision	-	1.420.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	1.025.000.000
	<u>5.481.498.358</u>	<u>115.682.016.941</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	3.447.919.503
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	<u>5.849.789.534</u>	<u>-</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	357.657.534	5.758.626.849
Ông Trần Thanh Tân	692.590.400	634.670.000
	<u>1.050.247.934</u>	<u>6.393.296.849</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	207.573.065
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.147.650.000
Ông Nguyễn Quang Vinh	-	1.100.000.000
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	43.148.400
Ông Võ Thái Phong	-	37.712.845
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	27.210.936
	<u>207.573.065</u>	<u>5.563.295.246</u>
ix) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21(a))		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	-
Ông Trần Thanh Tân	1.117.909.091	2.927.000.000
	<u>3.117.909.091</u>	<u>2.927.000.000</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	4.920.656.311	921.884.773	16.476.382.237	13.704.841.963	21.397.038.548	14.626.726.736
Từ 1 đến 5 năm	3.704.820.432	-	-	1.606.199.704	3.704.820.432	1.606.199.704
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	8.625.476.743	921.884.773	16.476.382.237	15.311.041.667	25.101.858.980	16.232.926.440

(b) Góp vốn

	Vốn cam kết		Vốn đã góp		Vốn còn phải góp	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	10.200.000.000	10.200.000.000	10.000.000	10.000.000	10.190.000.000	10.190.000.000
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	7.130.060.000	7.130.060.000	12.000.000	12.000.000	7.118.060.000	7.118.060.000
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	13.300.000.000	13.300.000.000	10.538.000.000	10.538.000.000	2.762.000.000	2.762.000.000
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	-	13.983.200.000	-	8.588.216.000	-	5.394.984.000
Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Gigagoods	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
	34.230.060.000	48.213.260.000	10.560.000.000	19.148.216.000	23.670.060.000	29.065.044.000

39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

(a) Thành lập công ty con

Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn thành lập Công ty TNHH 1Production với vốn điều lệ 2.000.000.000 Đồng. Theo đó, Tập đoàn đã nắm giữ 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của công ty này.

(b) Tăng vốn các công ty con

Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã thông qua chủ trương tăng vốn góp tại Công ty TNHH 1Production và Công ty TNHH Yeah1 Up với số tiền lần lượt là 137.000.000.000 Đồng và 23.000.000.000 Đồng.

(c) Mua các công ty liên kết

Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 35% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và 35% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam. Theo đó, các công ty này trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

(d) Phát hành cổ phiếu

Trong tháng 3 năm 2023, Tập đoàn đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn dự kiến sẽ phát hành 45.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập/ Kế toán trưởng



Chế Đoàn Viên
Quyền Phó Tổng Giám đốc
Tài chính



Lê Phương Thảo
Chủ tịch